

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 9/ NĂM 2025

(Từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 =6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	457,03	0	459,06	400,7	114,6	100,4
1.2	Diện tích phục hoang	"	457,03	0	459,06	400,7	114,6	100,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý	"	584,20	0	459,06	395,5	116,1	78,6
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.700	1.286,8	9.625,2	7.253,5	132,7	70,3
2.1	Sản lượng khai thác	"	11.338	1.226,9	8.522,6	6.678,9	127,6	75,2
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.000	59,9	1.102,6	574,6	191,9	55,1
	Nhượng quyền khai thác	"	362					
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	14.500	1.756,9	12.543,8	9.301,4	134,9	86,5
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	1.000	627,9	3.163,7	1.339,0	236,3	316,4
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.500	1.129,0	9.380,03	7.962,33	117,8	69,5
a	SVR CV 50, 60	"	1.200	171,3	1.426,6	1.174,2	121,5	118,9
b	SVR 3L, 5	"	3.500	185,2	2.187,9	1.283,7	170,4	62,5
c	SVR 10, 20	"	2.500	200,8	1.887,9	2.535,1	74,5	75,5
d	RSS1,3,5	"	1.600	191,2	1.109,8	835,6	132,8	69,4
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	380,3	2.612,5	1.970,5	132,6	55,6
f	Ngoại hạng	"		0,2	155,4	163,2	95,3	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	13.500	1.156,44	8.771,37	7.269,8	120,7	65,0
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	141,12	1.682,65	2.017,2	83,4	42,1
a	Trực tiếp	"	4.000	141,12	1.682,65	2.017,2	83,4	42,1
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	9.500	1.015,32	7.088,72	5.252,6	135,0	74,6
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	970,0		969,2	804,3	120,5	99,9

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
3	Chế biến gỗ	m³						
3.1	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³		0,0	1.240,0	9.659,0	12,8	
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³		0,0	1.240,0	9.659,0	12,8	
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	45,00	48,36	50,64	44,60	113,5	112,5
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	46,69	51,69	53,54	44,84	119,4	114,7
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.969	2.082	1.804	115,4	115,9
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	44,10	47,89	49,95	44,5	112,2	113,3
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.182.000	277.869	3.502.910	3.639.460	96,2	48,8
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	795.915	111.091	697.229	620.342	112,4	87,6
3.1	Mủ cao su	"	607.500	56.959	455.745	336.696	135,4	75,0
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	517.500	50.071	400.720	312.243	128,3	77,4
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.000	6.889	55.025	24.453	225,0	61,1
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	188.415	54.008	234.757	193.119	121,6	124,6
3.3	Gỗ cao su	"		123	6.727	87.072	7,7	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	262.493	47.915	250.423	181.260	138,2	95,4
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	98.261	46.337	89.105	22.541	395,3	90,7
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	147.424	6.982	98.837	77.703	127,2	67,0
5.1	Thuế GTGT	"	17.000	6.929	23.053	11.360	202,9	135,6
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	44.300	0	25.004	25.000	100,0	56,4
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	0	45.766	37.869	120,9	55,6
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	49	3.711	3.414	108,7	100,3
5.6	Thuế tài nguyên	"	77	4	56	57		72,7
5.7	Thuế khác	"	45	0	1.247	3		

Bình Phước, ngày 09 tháng 10 năm 2025

TP. KẾ HOẠCH/

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: VT, KH


NGUYỄN TIẾN ĐẠI



TỔNG GIÁM ĐỐC


HỒ CƯỜNG